

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2020
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/06/2020)**

THÁNG 07 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(QUÝ 2 NĂM 2020 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/06/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		712.701.412.590	718.794.874.463
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	34.677.826.509	44.326.568.573
1. Tiền	111		30.577.826.509	33.054.709.954
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.100.000.000	11.271.858.619
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	7.000.361.200	1.200.421.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	3.011.852	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.650.652)	(2.590.452)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b1	7.000.000.000	1.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		437.852.371.959	482.112.202.268
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	322.808.466.732	339.615.497.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		82.096.283.846	100.392.156.395
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		29.166.667	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	199.335.681.018	208.569.774.502
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(166.465.226.304)	(166.465.226.304)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	48.000.000	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	158.155.668.696	130.371.668.337
1. Hàng tồn kho	141		158.233.560.372	130.449.560.013
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(77.891.676)	(77.891.676)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75.015.184.226	60.784.013.885
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	434.512.449	225.944.301
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		70.203.472.296	56.914.261.145
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	4.377.199.481	3.643.808.439
4. Tài sản ngắn hạn khác	154		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		701.305.429.652	712.505.003.713
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.3b	372.167.609	372.167.609
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(372.167.609)	(372.167.609)
II. Tài sản cố định	220		84.875.439.192	90.302.267.529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	59.601.547.467	64.822.537.826
- Nguyên giá	222		168.036.338.047	167.780.397.865
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(108.434.790.580)	(102.957.860.039)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	25.273.891.725	25.479.729.703
- Nguyên giá	228		28.529.143.848	28.529.143.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.255.252.123)	(3.049.414.145)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	222.390.124.834	222.390.124.834
- Nguyên giá	231		222.390.124.834	222.390.124.834
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	353.228.874.256	358.159.949.552
1- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V12.a	87.002.543.210	100.420.230.884
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V12.b	266.226.331.046	257.739.718.668
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		37.969.599.366	37.808.508.450
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c2	6.223.933.817	6.062.842.901
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	33.204.010.541	33.204.010.541
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.688.344.992)	(4.688.344.992)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b2	3.230.000.000	3.230.000.000

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/06/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.841.392.004	3.844.153.348
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	2.841.392.004	3.844.153.348
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.414.006.842.242	1.431.299.878.176

Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/06/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		434.444.179.819	450.999.669.700
I. Nợ ngắn hạn	310		429.668.420.312	447.211.489.302
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	78.175.866.216	55.670.095.985
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		112.013.537.792	100.075.690.473
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	1.713.146.200	4.621.405.085
4. Phải trả người lao động	314		11.650.259.293	18.688.931.870
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	50.537.550.988	137.641.143.458
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	5.206.702.819	5.679.063.695
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.a	162.014.815.818	120.308.461.147
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	5.860.196.870	432.516.709
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.496.344.316	4.094.180.880
II. Nợ dài hạn	330		4.775.759.507	3.788.180.398
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.b	1.155.800.037	467.800.037
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.078.650.964	2.804.428.488
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		541.308.506	515.951.873
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+439)	400		979.562.662.423	980.300.208.476
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	979.562.662.423	980.300.208.476
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.527.289.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(88.867.037.290)	(88.867.037.290)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.763.832.141	16.755.213.872
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		150.879.078	142.260.808
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		112.386.979.941	112.648.845.193
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		112.074.029.453	102.755.114.472
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		312.950.488	9.893.730.721
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		25.176.133.480	25.669.050.820
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.414.006.842.242	1.431.299.878.176

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Quang

Phạm Đỗ Minh Triết



Trần Quang Cần

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA
 NIÊN ĐỘ
 (DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 2 NĂM 2020)**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019 (*)	Năm 2020	Năm 2019 (*)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		152.244.143.696	276.873.715.445	269.461.525.701	437.259.048.986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VII.1	152.244.143.696	276.873.715.445	269.461.525.701	437.259.048.986
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	127.504.177.145	248.861.282.722	240.642.004.615	400.603.884.045
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		24.739.966.551	28.012.432.723	28.819.521.086	36.655.164.941
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	337.713.191	657.456.538	518.346.800	913.653.383
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	2.868.199.071	3.432.783.016	5.115.434.185	5.937.323.222
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.867.944.119	3.320.947.026	5.114.845.231	5.936.331.013
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		145.753.450	82.587.192	161.090.916	157.438.243
9. Chi phí bán hàng	25		508.174.150	701.153.312	962.873.333	821.900.616
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.164.146.509	13.274.240.864	22.104.661.350	24.539.242.790
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.682.913.462	11.344.299.261	1.315.989.934	6.427.789.939
12. Thu nhập khác	31	VII.5	295.298.883	3.126.329.051	301.000.520	3.214.392.678
13. Chi phí khác	32	VII.6	182.512.303	135.569.089	410.742.710	2.176.684.539
14. Lợi nhuận khác	40		112.786.580	2.990.759.962	(109.742.190)	1.037.708.139
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.795.700.042	14.335.059.223	1.206.247.744	7.465.498.078
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	501.237.766	2.450.992.286	870.705.927	3.150.810.407
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		307.422.148	776.401.135	274.222.477	672.403.179
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.987.040.128	11.107.665.802	61.319.340	3.642.284.492
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		9.693.980.658	10.974.312.929	312.950.488	5.091.843.449
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		293.059.470	133.352.873	(251.631.148)	(1.449.558.957)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		118	134	4	62
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		118	134	4	62

(*) : Báo cáo kết quả hoạt động SXKD giữa niên độ quý 2/2019 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2019 đã điều chỉnh theo BCTC Hợp nhất của Tổng Công ty được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh miền Trung soát xét 6 tháng đầu năm 2019.

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020)	(Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.206.247.744	7.465.498.078
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.682.768.519	5.576.017.707
- Các khoản dự phòng	03		(47.939.800)	(25.615.461)
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			3.421
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(531.983.164)	(1.101.091.626)
- Chi phí lãi vay	06		(5.114.845.231)	5.936.331.013
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.194.248.068	17.851.143.132
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		38.679.106.324	(170.390.446.584)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(27.784.000.359)	42.255.701.477
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21.855.527.636)	(20.496.757.538)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		794.193.196	1.615.862.439
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.366.439.483)	(5.825.998.504)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.251.570.962)	(3.569.523.160)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.885.939.534)	(3.607.180.390)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30.475.930.386)	(142.167.199.128)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(9.657.368.144)	(15.025.653.271)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	30.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.800.000.000)	(1.099.268.471)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		199.616.233	882.814.798
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.257.751.911)	(15.212.106.944)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		241.110.839.278	245.864.349.098
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(202.838.739.845)	(191.458.238.308)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(187.159.200)	(186.159.200)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, , đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 02/7/2019, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

**Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:
VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.**

Tên viết tắt: VNECO

Trụ sở chính : Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại : 0236.3562361 **Fax:** 0236.3562367

Website : www.vneco.com.vn ; www.vneco.biz

E-mail : vneco@dng.vnn.vn ; vneco@vneco.com.vn

Logo :



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 30/06/2020 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 04/06/2020, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 85,05% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 7,29% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 5,55% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*❖ **Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty**• **Hội đồng quản trị:**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Trần Quang Cần	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Ngô Văn Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Phan Anh Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020

• **Ban Điều hành:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/7/2020
Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/7/2020
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/7/2020
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/7/2020
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/7/2020
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/7/2020
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 31/7/2020
Ông Phan Anh Quang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 31/7/2020
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 01/7/2020

❖ **Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:**

Ông: Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty
Ông: Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc Tổng Công ty

❖ **Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2020-2025:**

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30/6/2020
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Bửu Nguyễn Vĩnh Nguyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 8 công ty con

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăklăk	55,93%	55,93%	55,93%
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Vĩnh Long	174 Đại lộ Võ Văn Kiệt, P. 9, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	100%	100%	100%
8	Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 3 công ty

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Số 13 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	32,37%	32,37%	32,37%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Số 51 Phạm Như Xương, Q. Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	33,34%	33,34%	33,34%
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	30,05%	30,05%	30,05%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị

TT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 28/1/10 Phan Đình Giót, P. 2, Q. Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
3	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	2A2 Đầm Trấu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất: Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2020 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh miền Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư số 202") ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư số 202") ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ (30/06/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
Tiền mặt tại quỹ	3.313.555.004	1.917.887.974
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.264.271.505	31.136.821.980
Các khoản tương đương tiền	4.100.000.000	11.271.858.619
Cộng	34.677.826.509	44.326.568.573

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ (30/06/2020)			Đầu năm (01/01/2020)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	3.011.852	361.200	(2.650.652)	3.011.852	421.400	(2.590.452)
- VE9 (279CP)	3.011.852	361.200	(2.650.652)	3.011.852	421.400	(2.590.452)
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000	7.000.000.000		1.200.000.000	1.200.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000	7.000.000.000		1.200.000.000	1.200.000.000	
b2. Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.230.000.000	3.230.000.000		3.230.000.000	3.230.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000	
- Trái phiếu BIDV	3.180.000.000	3.180.000.000		3.180.000.000	3.180.000.000	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ (30/06/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
Số lượng cổ phần	6.223.933.817	6.062.842.901
Giá trị vốn góp	5.854.100.000	5.854.100.000
Giá trị cổ phần	9.560.000.000	9.560.000.000
Số lượng cổ phần	300.000	300.000
Giá trị vốn góp	(12.190.166.183)	3.000.000.000
Giá trị cổ phần	(12.351.257.099)	(12.351.257.099)

c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10

Lãi/(lỗ) lũy kế từ hoạt động liên kết

	Cuối kỳ (30/06/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
Giá gốc	33.204.010.541	33.204.010.541
Dự phòng	(4.688.344.992)	(4.688.344.992)
Giá trị hợp lý	3.638.731.970	3.638.731.970
Giá gốc	179.472	179.472
Dự phòng	0	0
Giá trị hợp lý	916.740	916.740
Giá gốc	1.913.808	1.913.808
Dự phòng	0	0
Giá trị hợp lý	1.913.808	1.913.808
Giá gốc	2.381.000.521	2.381.000.521
Dự phòng	0	0
Giá trị hợp lý	3.635.721.950	3.635.721.950
Giá gốc	30.820.000.000	30.820.000.000
Dự phòng	(4.688.344.992)	(4.688.344.992)
Giá trị hợp lý	(i)	(i)

c3. Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1 (số lượng: 20 cổ phần)
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9 (số lượng: 99 cổ phần)
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (số lượng: 104 cổ phần)
- Công ty CP Sông Ba (số lượng: 262.507 cổ phần)
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hội Xuân VNECO (số lượng: 3.082.000 cổ phần)

(i): Theo quy định tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, do khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/06/2020 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Vĩnh Long	Vĩnh Long	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Đà Nẵng	33,34%	Xây lắp các công trình lưới điện; XD hạ tầng giao thông;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	213.693.528.744	6.729.415.035	8.805.379.911	211.617.563.868
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	3.101.509.952	2.147.252.169	3.872.954.038	1.375.808.083
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	3.101.509.952	2.147.252.169	3.872.954.038	1.375.808.083
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	0	2.445.500.000	302.130.170	2.143.369.830
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	2.445.500.000	302.130.170	2.143.369.830
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.380.833.334	131.087.968	1.039.351.703	3.472.569.599
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	4.380.833.334	131.087.968	1.039.351.703	3.472.569.599
4	Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	23.710.108	0	0	23.710.108
	Phải thu khác	23.710.108	0	0	23.710.108
5	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	203.327.225.119	844.559.165	0	204.171.784.284
	Phải thu khác	203.327.225.119	844.559.165	0	204.171.784.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
6	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	430.321.964	0	0	430.321.964
	Phải thu khác	430.321.964	0	0	430.321.964
7	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	2.429.928.267	1.161.015.733	3.590.944.000	0
	Phải thu khác	2.429.928.267	1.161.015.733	3.590.944.000	0
CÔNG TY LIÊN KẾT					
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	2.029.166.667	2.000.000.000	29.166.667
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	2.029.166.667	2.000.000.000	29.166.667

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
CÔNG TY CON		14.155.547.424	23.107.652.493	43.606.465.815	(6.343.265.898)
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	5.634.379.923	13.916.590.107	11.273.347.504	8.277.622.526
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	5.634.379.923	13.916.590.107	11.273.347.504	8.277.622.526
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	1.541.652.952	4.326.546.782	6.404.272.020	(536.072.286)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.541.652.952	4.326.546.782	6.404.272.020	(536.072.286)
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	793.629.248	4.403.681.540	12.643.790.024	(7.446.479.236)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	793.629.248	4.403.681.540	12.643.790.024	(7.446.479.236)
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	6.185.885.301	460.834.064	13.285.056.267	(6.638.336.902)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	6.185.885.301	460.834.064	13.285.056.267	(6.638.336.902)
CÔNG TY LIÊN KẾT		(2.165.170.973)	29.594.425.656	29.760.954.782	(2.331.700.099)
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	(360.729.528)	6.006.299.143	3.727.680.793	1.917.888.822
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(360.729.528)	6.006.299.143	3.727.680.793	1.917.888.822
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	1.257.680.032	0	172.178.202	1.085.501.830
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.257.680.032	0	172.178.202	1.085.501.830
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	(3.062.121.477)	23.588.126.513	25.861.095.787	(5.335.090.751)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(3.062.121.477)	23.588.126.513	25.861.095.787	(5.335.090.751)
	Tổng cộng	11.990.376.451	52.702.078.149	73.367.420.597	(8.674.965.997)

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ (30/06/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	7.121.991.796	13.988.781.400
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	48.249.366.745	9.664.605.638
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	44.823.491.301	25.652.830.558
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	199.257.387	199.257.387
Công ty Truyền Tải điện 3	80.146.199	80.146.199
Tổng Công ty ĐIPT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc)	14.745.576.458	4.339.550.108
Ban Quản lý DA Phát triển điện lực Hà Nội	2.246.867.793	2.246.867.793

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Ban Quản lý DA lưới điện Hà Nội	13.753.395.939	11.980.494.528
Ban Quản lý DA điện lực Miền Nam - TCT điện lực Miền Nam	2.302.997.226	2.302.997.226
Công ty Truyền tải điện 2	798.987.692	1.039.442.394
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Công ty lưới điện cao thế miền Nam	1.032.190.394	1.032.190.394
Công ty CP Xây lắp điện I	1.005.913.831	1.005.913.831
Ban Quản lý DA lưới điện - TCT Điện lực miền Bắc	5.644.443	5.644.443
Ban Quản lý DA lưới điện miền Trung - TCT điện lực miền Trung	3.927.029.555	17.328.096.297
Tổng Công ty điện lực miền Trung	69.346.839.524	99.609.712.904
Công ty CP điện mặt trời DLG Ninh Thuận	4.496.900	44.626.319.879
Ban quản lý dự án lưới điện TP. Hồ Chí Minh	0	2.709.669.317
SUMEC - VP điều hành DA điện mặt trời CuJut	3.991.705.946	3.991.705.946
Công ty TNHH Năng lượng HaCom	7.751.389.296	9.162.999.103
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đất Phú	3.000.000.000	3.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đại Phong CN Bình Thuận	19.987.709.505	0
Ban QLDA lưới điện Nông thôn - TCT điện lực miền Trung	1.308.934.765	0
Công ty TNHH Về Nguồn	1.122.006.268	0
Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ	353.716.370	1.514.327.019
Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con	18.819.244.227	26.804.378.139
Cộng	322.808.466.732	339.615.497.675
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
Phải thu dài hạn khách hàng tại các Công ty con	372.167.609	372.167.609
Cộng	372.167.609	372.167.609

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ (30/06/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu khác là các bên liên quan (*)	0	0	0	0
Phải thu khác (**)	199.335.681.018	(120.836.003.384)	208.569.774.502	(120.836.003.384)
Cộng	199.335.681.018	(120.836.003.384)	208.569.774.502	(120.836.003.384)

	Cuối kỳ (30/06/2020)	Dự phòng (30/06/2020)	Đầu kỳ (01/01/2020)	Dự phòng (01/01/2020)
(*) Phải thu khác là các bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

	Cuối kỳ (30/06/2020)	Dự phòng (30/06/2020)	Đầu kỳ (01/01/2020)	Dự phòng (01/01/2020)
(**) Các khoản phải thu khác				
- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ	136.982.664.325	(118.828.047.274)	146.677.279.349	(118.828.047.274)
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	5.148.800		5.148.800	
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.411.900		74.411.900	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		152.569.200	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000		70.000.000	
Phải thu liên quan đến BĐS TP Hồ Chí Minh	89.340.573.879	(89.340.573.879)	89.340.573.879	(89.340.573.879)
Phải thu tạm ứng	13.483.938.202		14.781.479.061	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		6.679.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bắc Bình	967.264.300		967.264.300	
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	83.023.100		83.023.100	
Đền bù thay chủ đầu tư	359.282.000		9.461.382.000	
Tập hợp công nợ phải thu khó đòi	29.487.473.395	(29.487.473.395)	29.487.473.395	(29.487.473.395)
Phải thu các đối tượng khác	2.952.300.549		2.247.274.714	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Các khoản thu khác tại Công ty con	62.353.016.693	(2.007.956.110)	61.892.495.153	(2.007.956.110)
Cộng	199.335.681.018	(120.836.003.384)	208.569.774.502	(120.836.003.384)
	Cuối kỳ		Đầu năm	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	(30/06/2020)		(01/01/2020)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản thiếu chờ xử lý		48.000.000		0
Cộng		48.000.000		0

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(30/06/2020)		(01/01/2020)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7. Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu	15.915.512.398	(33.762.087)	10.031.218.986	(33.762.087)
- Công cụ, dụng cụ	143.236.444	(1.878.552)	128.978.121	(1.878.552)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	128.923.049.750	0	109.009.150.844	0
- Thành phẩm	13.172.606.683	(42.251.037)	11.201.021.206	(42.251.037)
- Hàng hóa	79.155.097	0	79.190.856	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
Cộng	158.233.560.372	(77.891.676)	130.449.560.013	(77.891.676)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2020	79.317.495.552	56.179.083.516	31.527.345.297	756.473.500	167.780.397.865
Tăng trong kỳ	0	60.000.000	195.940.182	0	255.940.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Đầu tư mua sắm mới	0	60.000.000	195.940.182	0	255.940.182
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 30/06/2020	79.317.495.552	56.239.083.516	31.723.285.479	756.473.500	168.036.338.047
HAO MÒN					
Tại 01/01/2020	43.575.628.498	38.712.240.898	20.025.028.012	644.962.631	102.957.860.039
Tăng trong kỳ	2.509.565.738	1.694.951.231	1.253.221.743	19.191.829	5.476.930.541
- Khấu hao trong kỳ	2.509.565.738	1.694.951.231	1.253.221.743	19.191.829	5.476.930.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Tăng khác	0	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 30/06/2020	46.085.194.236	40.407.192.129	21.278.249.755	664.154.460	108.434.790.580
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2020	35.741.867.054	17.466.842.618	11.502.317.285	111.510.869	64.822.537.826
Tại 30/06/2020	33.232.301.316	15.831.891.387	10.445.035.724	92.319.040	59.601.547.467

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bằng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2020	27.899.857.528	50.086.320	579.200.000	28.529.143.848
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/06/2020	27.899.857.528	50.086.320	579.200.000	28.529.143.848
HAO MÒN				
Tại 01/01/2020	2.521.827.825	50.086.320	477.500.000	3.049.414.145
<i>Tăng trong kỳ</i>	192.656.728	0	13.181.250	205.837.978
- Khấu hao trong kỳ	192.656.728	0	13.181.250	205.837.978
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/06/2020	2.714.484.553	50.086.320	490.681.250	3.255.252.123
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2020	25.378.029.703	0	101.700.000	25.479.729.703
Tại 30/06/2020	25.185.372.975	0	88.518.750	25.273.891.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản gắn liền trên đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2020	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 30/06/2020	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
HAO MÔN			
Tại 01/01/2020	0	0	0
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 30/06/2020	0	0	0
GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2020	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
Tại 30/06/2020	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834

11. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (30/06/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	87.002.543.210	100.420.230.884
Cộng (11a)	87.002.543.210	100.420.230.884
11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	62.411.948.767	58.935.776.939
Dự án Điện gió Thuận Nhiên Phong	186.552.772.401	186.013.726.260
Các dự án khác	17.261.609.878	12.790.215.469
Cộng (11b)	266.226.331.046	257.739.718.668
Cộng (11a + 11b)	353.228.874.256	358.159.949.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Cuối kỳ	Đầu năm
	(30/06/2020)	(01/01/2020)
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	434.512.449	225.944.301
Cộng	434.512.449	225.944.301
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	2.656.545.032	3.253.277.202
- Chi phí trả trước dài hạn khác	184.846.972	590.876.146
Cộng	2.841.392.004	3.844.153.348

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Vay và nợ thuê tài chính

20.a. Vay ngân hàng

- Công ty mẹ vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Văn Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT Công ty CP Chứng khoán APEC
- Các Công ty con vay Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3 Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8 Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12
- Nợ dài hạn đến hạn trả Cộng vay ngân hàng

	Cuối kỳ (30/06/2020)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2020)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	125.230.588.806	125.230.588.806	192.203.888.387	153.020.242.585	86.046.943.004	86.046.943.004
	125.230.588.806	125.230.588.806	192.201.265.564	153.000.000.000	86.029.323.242	86.029.323.242
	0	0	0	13.436.461	13.436.461	13.436.461
	0	0	2.622.823	6.806.124	4.183.301	4.183.301
	36.720.227.012	36.720.227.012	47.785.733.722	45.171.780.853	34.106.274.143	34.106.274.143
	4.175.326.340	4.175.326.340	5.357.561.445	2.672.095.925	1.489.860.820	1.489.860.820
	18.720.000.000	18.720.000.000	17.500.000.000	18.833.042.332	20.053.042.332	20.053.042.332
	13.824.900.672	13.824.900.672	24.928.172.277	23.666.642.596	12.563.370.991	12.563.370.991
	64.000.000	64.000.000	0	91.244.000	155.244.000	155.244.000
	162.014.815.818	162.014.815.818	239.989.622.109	198.283.267.438	120.308.461.147	120.308.461.147

20.b. Vay dài hạn

- Công ty mẹ vay
- Các Công ty con vay Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8 Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3
- Cộng vay dài hạn
- Trừ nợ dài hạn ở mục 20.a
- Cộng các khoản vay dài hạn Cộng (20.a+20.b)

	0	0	0	2.610.595.940	2.610.595.940	2.610.595.940
	1.219.800.037	1.219.800.037	712.000.000	115.244.000	623.044.037	623.044.037
	480.000.000	480.000.000		91.244.000	571.244.000	571.244.000
	739.800.037	739.800.037	712.000.000	24.000.000	51.800.037	51.800.037
	1.219.800.037	1.219.800.037	712.000.000	115.244.000	623.044.037	623.044.037
	64.000.000	64.000.000		91.244.000	155.244.000	155.244.000
	1.155.800.037	1.155.800.037	0	0	467.800.037	467.800.037
	163.170.615.855	163.170.615.855	0	0	120.776.261.184	120.776.261.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/06/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	75.172.475.564	75.172.475.564	54.412.415.953	54.412.415.953
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Công Ty TNHH Phúc Thịnh	223.395.768	223.395.768	223.395.768	223.395.768
CN Công Ty TNHH MTV BCA - Thăng Long Tại TP HCM	259.085.076	259.085.076	259.085.076	259.085.076
Công Ty CP Cơ Điện Lạnh Nam Thịnh - CN Đà Nẵng	602.055.614	602.055.614	602.055.614	602.055.614
Công ty TNHH MTV Xây dựng điện Miền Tây Cao Bằng	3.917.283.580	3.917.283.580	957.446.500	957.446.500
Công ty CP EPC Điện mặt trời Việt Nam	2.628.328.858	2.628.328.858	0	0
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937
Công ty TNHH Đầu tư Hóa Phan Việt Nam	9.987.090.962	9.987.090.962	0	0
Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	9.599.303.711	9.599.303.711	0	0
Công ty TNHH Hùng Quý	4.219.366.585	4.219.366.585	0	0
Công ty TNHH Thương mại lắp đặt PCCC Tân Lập	2.135.502.086	2.135.502.086	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác tại Công ty mẹ	14.868.533.163	14.868.533.163	19.451.288.331	19.451.288.331
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty con	24.299.281.224	24.299.281.224	30.485.895.727	30.485.895.727
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	3.003.390.652	3.003.390.652	1.257.680.032	1.257.680.032
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	1.917.888.822	1.917.888.822	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	1.085.501.830	1.085.501.830	1.257.680.032	1.257.680.032
Cộng (a+b)	78.175.866.216	78.175.866.216	55.670.095.985	55.670.095.985

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (30/06/2020)	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2020)
	a. Phải nộp	1.713.146.200	30.065.211.570	27.156.952.685
Thuế Giá trị gia tăng	1.083.852.998	28.321.583.756	25.536.470.534	3.868.966.220
Thuế thu nhập doanh nghiệp	177.670.940	1.251.570.962	870.705.927	558.535.975
Thuế thu nhập cá nhân	118.564.208	406.957.833	350.440.769	175.081.272
Thuế khác	333.058.054	85.099.019	399.335.455	18.821.618
b. Phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng			515.686.773	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.861.512.708	3.643.808.439
Thuế khác				0
Cộng			4.377.199.481	3.643.808.439

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (30/06/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
	a. Ngắn hạn	
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công DA Thủy điện Hồi Xuân	362.202.497	362.202.497
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Long Phú - Ô Môn	0	979.969.814
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 110KV Thuận Nhiên Phong - Mũi Né	24.420.000.690	28.302.923.692
Công ty mẹ phải trả Xây lắp TBA 500kV Tân Uyên và đầu nối	0	420.925.785
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 110kV Cầu Bông - Bình Tân	591.501.199	920.501.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Xây lắp DA Trang bị kháng điện bù ngang trên lưới 500kV	0	462.063.116
Công ty mẹ phải trả khách hàng thi công TBA 110kV Đông Hoà và đường dây đầu nối (HD số 02, (TCTDLMNTNHH)	122.080.012	122.080.012
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng TBA 220kV Đô Lương	65.717.302	31.203.666
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng Đz 220kV Nho Quan - Thanh Hóa	0	191.496.923
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng Đz 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi	431.941.850	309.018.500
Công ty mẹ phải trả khách hàng thi công Nhà máy điện mặt trời Cam Lâm	0	24.187.070.536
Công ty mẹ phải trả khách hàng thi công Đz đầu nối 220kV từ TBA 500kV Đức Hoà	13.883.252.403	16.322.462.451
Công ty mẹ phải trả khách hàng thi công Đz 500kV Sông Mây - Tân Uyên	0	7.459.537.110
Công ty mẹ phải trả khách hàng thi công TBA 500kV Nghi Sơn 2	519.684.542	7.030.288.703
Công ty mẹ phải trả khách hàng thi công Đz 220kV Hải Dương - Phố Nối	696.663.699	2.590.320.302
Công ty mẹ phải trả khách hàng thi công Nhà máy điện mặt trời Hacom	600.864.592	4.215.360.688
Công ty mẹ phải trả khách hàng thi công Nhà máy điện mặt trời Thuận Nam - Đức Long	1.074.509.989	35.811.333.621
Công ty mẹ phải trả khách hàng thi công Đz 110kV Hà Đông - Sơn Tây	270.380.192	0
Công ty mẹ dự chi phải trả lãi vay ngân hàng thương mại	177.600.814	136.108.806
Công ty mẹ phải trả khác	2.990.184.994	2.689.660.410
Các Công ty con phải trả cho các khách hàng	4.330.966.213	5.096.615.627
Cộng	50.537.550.988	137.641.143.458
	Cuối kỳ	Đầu năm
	(30/06/2020)	(01/01/2020)
19. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	520.386.111	742.634.454
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.350.173.962	643.313.037
- Các khoản phải trả nợ khác (*)	3.336.142.746	4.293.116.204
Cộng	5.206.702.819	5.679.063.695
(*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ	1.075.361.828	1.029.568.040
+ Phải trả khác cho các bên liên quan (**)	0	0
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	997.683.250	997.683.250
+ Phải trả, phải nộp khác	77.678.578	31.884.790
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con	2.260.780.918	3.263.548.164
Cộng	3.336.142.746	4.293.116.204
	Cuối kỳ	Đầu năm
	(30/06/2020)	(01/01/2020)
(**) Phải trả cho các bên liên quan		
Cộng	0	0
b. Dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác tại Công ty con	0	0
Cộng	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm
	(30/06/2020)	(01/01/2020)
23. Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.860.196.870	432.516.709
Cộng	5.860.196.870	432.516.709

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2020

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng
 Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH				
Số dư tại 01/01/2020	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	112.648.845.193	16.755.213.872	142.260.808	(88.867.037.290)	25.669.050.820	0	980.300.208.476
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	9.381.030.170	0	0	0	544.690.618	0	9.925.720.788
- Giảm khác (*)	0	0	0	33.897.320	0	0	0	17.903.287	0	51.800.607
Số dư tại 31/03/2020	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	103.233.917.703	16.755.213.872	142.260.808	(88.867.037.290)	25.106.456.915	0	970.322.687.081
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	9.693.980.658	0	0	0	293.059.470	0	9.987.040.128
- Tăng khác	0	0	0	0	8.618.269	8.618.269	0	0	0	17.236.538
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	540.918.420	0	0	0	0	0	540.918.420
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	223.382.905	0	223.382.905
Số dư tại 30/06/2020	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	112.386.979.941	16.763.832.141	150.879.078	(88.867.037.290)	25.176.133.480	0	979.562.662.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Trong đó, tại 30/06/2020:

- Cổ phiếu quỹ như sau:

- Tại Công ty mẹ	(86.919.236.536)
- Tại Công ty con	(1.947.800.754)
Cộng	(88.867.037.290)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	(30/06/2020)	(01/01/2020)
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại	8.498.920	8.498.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
+ Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	16.763.832.141	16.746.426.087
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	150.879.078	133.473.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	152.244.143.696	276.873.715.445	269.461.525.701	437.259.048.986
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	129.020.206.039	186.057.096.596	217.281.157.959	308.492.579.057
- Doanh thu bán hàng	10.559.781.223	10.454.936.336	14.588.962.850	14.266.124.409
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	377.059.597	2.493.979.891	904.794.050	3.708.868.077
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	12.051.215.655	77.867.702.622	36.301.048.113	110.791.477.443
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	235.881.182	0	385.562.729	0
2- Giá vốn hàng bán	127.504.177.145	248.861.282.722	240.642.004.615	400.603.884.045
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	107.061.319.521	170.997.314.751	193.250.905.721	287.543.816.034
- Giá vốn bán hàng	8.655.982.283	8.513.153.672	11.498.386.000	11.555.721.926
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.592.856.951	3.194.493.439	3.699.221.225	5.814.540.346
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	10.004.718.319	66.156.320.860	31.922.333.956	95.689.805.739
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	189.300.071	0	271.157.713	0
3- Doanh thu hoạt động tài chính	337.713.191	657.456.538	518.346.800	913.653.383
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	112.672.391	357.456.538	293.306.000	613.653.383
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	225.040.800	300.000.000	225.040.800	300.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
4- Chi phí tài chính	2.868.199.071	3.432.783.016	5.115.434.185	5.937.323.222
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	194.752	0	194.752	0
- CP cho vay và đi vay vốn	2.867.944.119	3.390.826.881	5.114.845.231	5.936.331.013
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	3.421	0	3.421
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	106.234.700	41.484.860	106.234.700	210.700
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(106.174.500)	0	(106.174.500)	0
- CP Tài chính khác	0	467.854	334.002	778.088
5- Thu nhập khác	295.298.883	3.126.329.051	301.000.520	3.214.392.678
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	13.636.364	30.000.000	13.636.364	30.000.000
- Tiền phạt thu được	0	3.055.286.537	0	3.055.286.537
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	281.662.519	41.042.514	287.364.156	129.106.141
6- Chi phí khác	182.512.303	135.569.089	410.742.710	2.176.684.539
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	0	0
- Chi phí bảo lãnh dự thầu	0	0	0	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Chi phí chậm nộp bảo hiểm	0	0	2.395.782	0
- Các khoản chậm nộp tại các Công ty con	29.660.375	64.246.722	34.880.732	68.161.866
- Điều chỉnh giá trị công trình	150.848.658	0	332.675.632	0
- Các khoản khác	2.003.270	71.322.367	40.790.564	108.522.673
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	501.237.766	2.450.992.286	870.705.927	3.150.810.407
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	501.237.766	2.450.992.286	870.705.927	3.150.810.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30 tháng 06 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	162.014.815.818	1.155.800.037	163.170.615.855
Phải trả người bán	78.175.866.216	-	78.175.866.216
Chi phí phải trả	50.537.550.988	-	50.537.550.988
Các khoản phải trả khác	5.206.702.819	-	5.206.702.819
Cộng	295.934.935.841	1.155.800.037	297.090.735.878

31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	120.308.461.147	467.800.037	120.776.261.184
Phải trả người bán	55.670.095.985	-	55.670.095.985
Chi phí phải trả	137.641.143.458	-	137.641.143.458
Các khoản phải trả khác	5.679.063.695	-	5.679.063.695
Cộng	319.298.764.285	467.800.037	319.766.564.322

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.20.a - Vay và nợ ngắn hạn và Thuyết minh số V.20.b - Vay và nợ dài hạn).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2020		31/12/2019		30/06/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	34.677.826.509	0	44.326.568.573	0	34.677.826.509	44.326.568.573
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	7.000.361.200	(2.650.652)	1.200.421.400	(2.590.452)	6.997.710.548	1.197.830.948
- Phải thu khách hàng	322.808.466.732	(45.629.222.920)	339.615.497.675	(45.629.222.920)	277.179.243.812	293.986.274.755
- Phải thu khác	199.335.681.018	(120.836.003.384)	208.569.774.502	(120.836.003.384)	78.499.677.634	87.733.771.118
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	33.204.010.541	(4.688.344.992)	33.204.010.541	(4.688.344.992)	28.515.665.549	28.515.665.549
TỔNG CỘNG	597.026.346.000	(171.156.221.948)	626.916.272.691	(171.156.161.748)	425.870.124.052	455.760.110.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2020		31/12/2019		30/06/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	163.170.615.855	0	120.776.261.184	0	163.170.615.855	120.776.261.184
- Phải trả người bán	78.175.866.216	0	55.670.095.985	0	78.175.866.216	55.670.095.985
- Chi phí phải trả	50.537.550.988	0	137.641.143.458	0	50.537.550.988	137.641.143.458
- Phải trả khác	5.206.702.819	0	5.679.063.695	0	5.206.702.819	5.679.063.695
Cộng	297.090.735.878	0	319.766.564.322	0	297.090.735.878	319.766.564.322

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH MTV Điện gió Thuận Nhiên Phong 1: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Bất động sản, Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ:

- Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO: Kinh doanh bất động sản, dịch vụ, tư vấn, quản lý dự án...

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quý 2 năm 2020	Hoạt động Xây lắp			Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.370.463.236	800.361.462	17.799.448.714	9.077.302.508	(14.035.847.592)	152.244.143.696
Giá vốn hàng bán	16.776.922.906	644.443.090	16.151.650.713	7.642.753.524	(14.822.606.505)	127.504.177.145
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.593.540.330	155.918.372	1.647.798.001	1.434.548.984	786.758.913	24.739.966.551

Lũy kế năm 2020	Hoạt động Xây lắp			Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.145.611.116	4.442.565.259	22.863.995.141	11.670.582.566	(21.256.446.406)	269.461.525.701
Giá vốn hàng bán	18.327.204.657	3.654.868.145	20.110.421.477	9.657.223.882	(21.370.827.657)	240.642.004.615
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.818.406.459	787.697.114	2.753.573.664	2.013.358.684	114.381.251	28.819.521.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ quý 2 năm 2020, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình các nội dung sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 2 năm 2020 lãi 9.693 triệu đồng giảm 1.281 triệu đồng tương đương giảm 11,67% so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	152.244	276.873	(124.629)	(45,01)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.739	28.012	(3.273)	(11,68)
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Tổng hợp	9.693	10.974	(1.281)	(11,67)

- Trong quý 2/2019, VNECO tiếp tục thi công các công trình xây lắp điện để lên phiếu giá nghiệm thu thanh toán, tuy nhiên do một số công trình xây lắp điện vướng đến bù hoàn trả mặt bằng thi công; vật tư do chủ đầu tư cấp chậm và không đồng bộ; phụ thuộc vào tiến độ cắt điện của chủ đầu tư; đồng thời do diễn biến phức tạp của tình hình dịch bệnh COVID-19 làm cho công tác nghiệm thu các khối lượng thi công đã hoàn thành gặp nhiều khó khăn. Vì vậy doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2/2020 giảm 45,01% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 124.629 triệu đồng đã tác động làm cho lợi nhuận gộp giảm 11,68% tương đương giảm 3.273 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2019.

2. Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 lãi 312 triệu đồng giảm 4.779 triệu đồng tương đương giảm 93,87% so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	269.461	437.259	(167.798)	(38,37)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.819	36.655	(7.836)	(21,38)
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất	312	5.091	(4.779)	(93,87)

- Doanh thu hoạt động xây lắp điện, cung cấp, lắp đặt và thi công xây dựng các nhà máy điện mặt trời 6 tháng năm 2020 giảm 29,57% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 91.211 triệu đồng; doanh thu hoạt động chuyển nhượng bất động sản 6 tháng đầu năm 2020 giảm 67,23% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 74.490 triệu đồng; doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2019 giảm 11,67% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 2.097 triệu đồng. Vì vậy, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2020 sụt giảm 38,37% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 167.798 triệu đồng đã tác động làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2020 giảm 21,38% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 7.836 triệu đồng.

Lợi nhuận gộp 6 tháng đầu năm 2020 sau khi bù đắp các khoản chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí khác, đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2020 trên BCTC Hợp nhất chỉ có lãi 312 triệu đồng giảm 93,87% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 4.779 triệu đồng.

3. Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ quý 1/2020 bị lỗ 9.381 triệu đồng và quý 2/2020 có lãi 9.693 triệu đồng trên BCTC Hợp nhất như sau:

- Trong quý 1/2020, do tiếp tục vướng đến bù hoàn trả mặt bằng thi công trên một số công trình xây lắp điện; vật tư do chủ đầu tư cấp chậm và không đồng bộ; phụ thuộc vào tiến độ cắt điện của chủ đầu tư; đồng thời do diễn biến phức tạp của tình hình dịch bệnh COVID-19 làm cho công tác nghiệm thu các khối lượng thi công đã hoàn thành gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, doanh thu hoạt động xây lắp chỉ ghi nhận được 88.261 triệu đồng (lãi gộp hoạt động xây lắp đạt 2.072 triệu đồng); doanh thu hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại khu đô thị Mỹ Thượng tỉnh Thừa Thiên Huế ghi nhận 24.249 triệu đồng (lãi gộp bất động sản đạt 2.332 triệu đồng); doanh thu hoạt động kinh doanh khách sạn và cung cấp dịch vụ đạt 528 triệu đồng (lãi gộp kinh doanh khách sạn bị lỗ 1.578 triệu đồng); doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp ghi nhận 4.029 triệu đồng (lãi gộp SXCN đạt 1.187 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Do đó khoản lợi nhuận gộp không đủ bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác nên lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất quý 1/2020 bị lỗ 9.381 triệu đồng.

- Quý 2/2020, VNECO tập trung đẩy mạnh thi công các công trình xây lắp điện nên doanh thu ghi nhận được 129.020 triệu đồng (lãi gộp xây lắp đạt 21.959 triệu đồng), đồng thời tiếp tục chuyển nhượng các sản phẩm bất động sản tại dự án Khu đô thị Mỹ Thượng tỉnh Thừa Thiên Huế với doanh thu bất động sản ghi nhận 12.051 triệu đồng (lãi gộp bất động sản đạt 2.046 triệu đồng); doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ đạt 11.171 triệu đồng (lãi gộp đạt 735 triệu đồng).

Sau khi bù đắp được các chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác nên lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất quý 2/2020 có lãi 9.693 triệu đồng.

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần